xià yào

下药

verb-object phrase · to administer medicine; to drug

Example Sentences

yī shēng gěi tā xià yào le
医 生 给他下药了。

The doctor administered medicine to him.

tā huái yí yǒu rén zài jiǔ lǐ xià yào
他 怀 疑有 人在酒里下药。

He suspects someone drugged the wine.

duì zhèng xià yào cái néng zhì hǎo bìng
对 症 下药才 能 治好 病 。

Only by prescribing the right medicine for the illness can it be cured.

Trace each character, then write the word on your own.

下 下 下 下 下 下

药 药 药 药 药 药 药 药 药 药 药

药